CÔNG TY CP IN SÁCH GIÁO KHOA TẠI TP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tổ 60 - thị trấn Đông anh - TP Hà nội
Tel:043.9680296 Fax: 043.8833786

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**25,924,684,618**	**18,276,413,676**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6,500,308,606**	**5,724,828,811**
1. Tiền	111		6,500,308,606	5,724,828,811
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**13,029,356,614**	**8,463,884,869**
1. Phải thu khách hàng	131		11,766,281,822	8,171,285,513
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		234,620,000	192,700,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		1,093,654,792	165,099,356
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(65,200,000)	(65,200,000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**6,115,488,644**	**3,695,974,488**
1. Hàng tồn kho	141		6,115,488,644	3,695,974,488
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**279,530,754**	**391,725,508**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		279,530,754	391,725,508
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**33,926,718,891**	**32,718,192,866**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**12,028,814,104**	**12,947,127,860**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**11,955,214,104**	**12,864,327,860**
- Nguyên giá	222		59,323,965,403	60,394,147,221
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47,368,751,299)	(47,529,819,361)
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**73,600,000**	**82,800,000**
- Nguyên giá	228		92,000,000	92,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18,400,000)	(9,200,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**20,467,205,981**	**18,182,714,381**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	**241**			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20,467,205,981	18,182,714,381
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,430,698,806**	**1,588,350,625**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,430,698,806	1,588,350,625
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**59,851,403,509**	**50,994,606,542**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**35,748,359,677**	**25,799,644,242**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**35,698,359,677**	**25,749,644,242**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12,455,319,334	4,277,627,815
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1,326,341,907	386,195,627
4. Phải trả người lao động	314		999,733,029	1,878,798,321
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			60,000,000

6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		61,363,636	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		20,561,426,181	18,942,846,889
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		294,175,590	204,175,590
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**50,000,000**	**50,000,000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		50,000,000	50,000,000
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**24,103,043,832**	**25,194,962,300**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**24,103,043,832**	**25,194,962,300**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		**20,959,850,000**	**20,959,850,000**
"- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*20,959,850,000*	*20,959,850,000*
"- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		229,755,263	229,755,263
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,589,722,101	2,589,722,101
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		323,716,468	1,415,634,936
"- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		58,043,936	25,352,154
"- LNST chưa PP kỳ này	421b		265,672,532	1,390,282,782
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**59,851,403,509**	**50,994,606,542**

Ngày 10 tháng 0 7 năm 2025

Lập biểu	Kế Toán trưởng	Giám đốc công ty
Vũ Thị Hòa	Vũ Thị Hòa	Ngô Quang Thân

M.S.D.N: 0101493... CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÁCH GIÁO KHOA TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CP IN SÁCH GIÁO KHOA TẠI TP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tổ 60 - thị trấn Đông anh - TP Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15,814,462,790	13,783,371,636	18,853,622,534	23,383,438,732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**15,814,462,790**	**13,783,371,636**	**18,853,622,534**	**23,383,438,732**
4. Giá vốn hàng bán	11		13,230,802,337	10,919,780,557	15,510,533,231	18,753,845,780
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**2,583,660,453**	**2,863,591,079**	**3,343,089,303**	**4,629,592,952**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		76,658,740	107,294,827	78,509,670	125,090,671
7. Chi phí tài chính	22		0	0	75,059	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24		37,850,000	169,821,062	56,698,148	358,879,506
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,315,626,676	1,852,458,666	3,080,557,222	3,454,817,984
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**306,842,517**	**948,606,178**	**284,268,544**	**940,986,133**
11. Thu nhập khác	31		255,088,014	141,998,469	280,661,987	150,369,619
12. Chi phí khác	32		3000000	0	6000000	0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**252,088,014**	**141,998,469**	**274,661,987**	**150,369,619**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**558,930,531**	**1,090,604,647**	**558,930,531**	**1,091,355,752**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		293,257,999	231,613,670	293,257,999	231,613,670
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**265,672,532**	**858,990,977**	**265,672,532**	**859,742,082**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		126.75	410	126.75	410

Ngày 10 tháng 7 năm 2024

Lập biểu

Vũ Thị Hòa

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hòa

Giám đốc công ty

Ngô Quang Thân

CÔNG TY CP IN SÁCH GIÁO KHOA TẠI TP HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Tổ 60 - thị trấn Đông anh - TP Hà nội

Quý 2 năm 2025

Tel:043.9680296 Fax: 043.8833786

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**558,930,531**	**1,090,604,647**
2. Điều chỉnh cho các khoản			938,960,281	1,020,341,547
-Khấu hao tài sản cố định	02		1,298,131,938	1,210,232,218
+(lãi/lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(359,171,657)	(189,890,671)
3. Lợi nhuận/ (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi v	08		**1,497,890,812**	**2,110,946,194**
-Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09		(3,907,816,778)	(1,652,210,622)
-Tăng/(giảm) hàng tồn kho	10		(2,419,514,156)	(1,168,495,546)
-Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		6,784,800,503	4,888,347,796
-Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		269,846,573	603,213,673
-Thuế TNDN đã nộp	14		(163,242,246)	(102,011,462)
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		100,000,000	
-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(16,000,000)	(12,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**2,145,964,708**	**4,667,290,033**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		(445,230,160)	(1,111,873,486)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản d	22		231,481,481	64,800,000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,000,000,000)	(7,500,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		2,000,000,000	7,500,000,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,345,286	129,056,425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(201,403,393)**	**(918,017,061)**

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,169,081,520)	(1,417,104,360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1,169,081,520)**	**(1,417,104,360)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**775,479,795**	**2,332,168,612**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**5,724,828,811**	**2,888,509,035**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)			**6,500,308,606**	**5,220,677,647**

Ngày 10 tháng 07 năm 2025

Lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám đốc công ty
Vũ Thị Hòa	Vũ Thị Hòa	Ngô Quang Thân

M.S.D.N: 0101493707-C.T
CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÁCH GIÁO KHOA TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI
H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa tại Thành Phố Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1576/QĐ - BGD&ĐT – TCCB ngày 29 tháng 03 năm 2004 của Bộ giáo dục và đào tạo.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tổ 60 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- In sách giáo khoa, sách khác, báo, tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các giấy tờ quản lý, kinh tế xã hội;
- Sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm;
- Xuất nhập khẩu các loại vật tư, hàng hoá, thiết bị kỹ thuật in phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành in và các loại hàng hoá (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua , phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các qui định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loạilà hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc để bán

các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả
Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.
Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm :
Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.
Cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của công ty , những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này
Các doanh nghiệp do cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

3- Tiền và các khoản tương đương tiền	**30/06/2025**	**01/01/2025**
- Tiền mặt	21.393.667	105.788.145
- Tiền gửi ngân hàng	6.478.915.049	5.619.040.666
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**6.500.308.606**	**5.724.828.811**

4- Các khoản phải thu khác	**30/06/2025**	**01/01/2025**
- Nhà xuất bản giáo dục Hà Nội	500.000.000	
- Phải thu ĐTPTGDHN	3.190.828	1.544.400
- Công ty In Quảng Ninh	0	6.273.228
- Nhà in Sơn La	10.034.240	10.034.240
- Phải thu khác	162.285.788	74.978.208
Cộng	**675.510.856**	**92.830.076**

5- Hàng tồn kho	**30/06/2025**	**01/01/2025**
- Nguyên liệu, vật liệu	3.945.820.881	3.526.064.337
- Chi phí SX, KD dở dang	1.964.720.221	115.672.351
- Thành phẩm	192.731.182	
- Hàng gửi bán	12.216.360	**54.237.800**
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**6.115.488.644**	**3.695.974.488**

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**7.328.151.919**	**48.355.951.045**	**2.424.488.408**	**2.285.555.848**	**60.394.147.221**
Số tăng trong kỳ	**0**	379.818.182			
Số giảm trong kỳ	**0**	1.450.000.000			-
Số dư cuối kỳ	**7.328.151.819**	**47.285.769.227**	**2.424.488.408**	**2.285.555.848**	**59.323.965.403**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**5.868.538.237**	**39.779.036.912**	**2.232.701.741**	**411.456.541**	**48.291.733.431**
Số tăng trong kỳ	**79.769.252**	**388.143.194**	**9.920.000**	**49.185.422**	**527.017.868**
- Trích khấu hao	79.769.252	388.143.194	9.920.000	49.185.422	527.017.868
Số giảm trong kỳ		**1.450.000.000**	-	-	**1.450.000.000**
- Giảm chuyển sang CCDC					
Số dư cuối kỳ	**5.948.307.489**	**38.717.180.106**	**2.242.621.741**	**460.641.963**	**47.368.751.299**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	**1.459.613.682**	**8.774.914.133**	**191.786.667**	**1.874.099.308**	**12.300.413.790**
Số dư cuối kỳ	**1.379.844.330**	**8.568.589.121**	**181.866.667**	**1.824.913.885**	**11.955.214.104**

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	**30/06/2025**	**01/01/2025**
- Tổng chi phí XDCB dở dang:	**20.467.205.981**	**18.182.714.381**
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình: mở rộng mặt bằng sản xuất	20.467.205.981	18.182.714.381
8- Chi phí trả trước ngắn hạn	**279.530.754**	**391.725.508**
-Công cụ, dụng cụ xuất dùng	162.305.754	154.500.508
-Chi phí nghỉ mát	117.225.000	237.225.000
9- Tài sản khác	**418.143.936**	**72.269.280**
-Tạm ứng	118.464.009	72.269.280
- Kí quỹ, Kí cược	292.701.505	
- Tài sản khác	6.978.422	
10- Phải trả người bán ngắn hạn	**12.455.319.334**	**4.277.627.809**
- Công ty TNHH TM An thành	4.320.000	13.068.000
- Công ty CP XNK ngành in SIC	88.099.280	83.023.440
- Công ty TNHH ĐT XD PT Hòa Bình	118.635.000	38.500.000
- Công ty TNHH TM & SX Nhân Đạt	158.440.480	347.391.880
- Công ty CP Kỷ nguyên mới	21.400.600	19.231.400
- Công ty CP An Hùng Minh	91.590.400	254.672.000
- Công ty TNHH TM Quốc tế Long Quang	396.990.000	0
- Phải trả các đối tượng khác	11.575.843.574	3.522.741.089
11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a. Phải nộp	**1.326.341.907**	**386.195.627**
- Thuế TNDN	286,151,480	156.135.727
- Thuế GTGT phải nộp	347,493,231	230.037.498
- Thuế đất	692,674,794	
- Thuế thu nhập cá nhân	22.402	22.402

12- Các khoản phải trả khác	**20,611,426,181**	**18.992.846.889**
a. Ngắn hạn	**20,561,426,181**	**18.942.846.889**
- Kinh phí công đoàn	60,399,605	18.382.605
- Phải trả về cổ phần hoá	247,845,952	247,845,952
- Phải trả công ty CP SGD Hà Nội	77.031.377	75.789.257
- Phải trả Cty Đầu tư PTGD HN	17.600.034	15.130.126
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	312.871.745	595.512.921
- Phải trả về Dự án	19.545.677.468	17.964.216.028
b. Dài hạn	**50 000 000**	**50,000,000**
- Người mua trả tiền trước dài hạn	50,000,000	50,000,000
- Các khoản phải trả dài hạn khác		

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu quý trước	**20.959.850.000**	**229.755.263**	**0**	**2.589.722.101**	**1.415.634.936**	**25.194.962.300**
Lãi/lỗ trong năm						
Trích lập các quỹ					100.000.000	100.000.000
Chi trả cổ tức kỳ trước					1.257.591.000	1.257.591.000
Tăng (giảm) trong quý						
Số dư cuối quý trước	**20,959,850,000**	**229 755 263**	**0**	**2,589,722,101**	**58.043.936**	**23.837.371.300**
Lãi/lỗ trong quý/ mua thêm					265.672.532	**265.672.532**
Tăng (giảm) trong quý						
Chi trả cổ tức kỳ trước						
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						
Số dư cuối quý này	**20,959,850,000**	**229,755,263**	**0**	**2,589,722,101**	**323.716.468**	**24.103.043.832**

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	**Năm nay**	**Năm trước**
Vốn góp đầu năm	20,959,850,000	20,959,850,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	20,959,850,000	20,959,850,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		

c- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

-Vốn góp của Nhà xuất bản giáo dục việt nam	10,269,760,000	10,269,760,000
-Vốn góp của các cổ đông khác	10,690,090,000	10,690,090,000
Cộng	**20 959 850 000**	**20 959 850 000**

đ- Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2,095,985	2,095,985
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,095,985	2,095,985
+ Cổ phiếu phổ thông	2,095,985	2,095,985
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,095,985	2,095,985
+ Cổ phiếu phổ thông	2,095,985	2,095,985
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10,000	10,000

14- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 2 năm 2025**	**Quý 2 năm 2024**
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	15.814.462.790	13.783.371.636

15- Giá vốn hàng bán	**Quý 2 năm 2025**	**Quý 2 năm 2024**
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	13.230.802.337	10.919.780.557

16- Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý 2 năm 2025**	**Quý 2 năm 2024**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76.658.740	107.294.827

17- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Quý 2 năm 2025**	**Quý 2 năm 2024**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	182,012,692	231.613.670
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	164,612,692	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**293,257,999**	231.613.670

18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Quý 2 năm 2025**	**Quý 2 năm 2024**
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	265.672.532	858.990.977
- Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ	2.095.985	2.095.985
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	127	410

19- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Quý 2 năm 2025**	**Quý 2 năm 2024**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,977,049,582	2.104.025.611
- Chi phí nhân công	4,132,135,174	2.982.317.353
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	530,697,868	505.532.958
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,823,857,641	5.974.979.459
- Chi phí khác bằng tiền	1,005,175,483	968.844.672
Cộng	**17,468,915,748**	**12.535.700.053**

20. Thông tin báo cáo bộ phận :

a. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực in ấn, và cho thuê kho bãi, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

b. Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

21. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

22. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	**Quý 2 năm 2025**	**Quý 2 năm 2025**
Doanh thu từ bán hàng:			
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	3.854.904.994	10.377.369.195
- Công ty CP PHS giáo dục	đơn vị thuộc NXBGDVN	227.346.847	682.126.843
- Công ty CP ĐT&PT Giáo dục Hà Nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	461.472.916	713.699.273
- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc	đơn vị thuộc NXBGDVN	214.941.362	124.412.726
- Công ty CP Sách giáo dục Hà Nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	463.850.805	236.452.032
Khách hàng trả tiền			
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	4.163.297.403	11.595.269.564
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	498.390.754	1.306.904.699
- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc	đơn vị thuộc NXBGDVN	232.136.672	300.000.000
- Công ty CP Sách giáo dục	đơn vị thuộc NXBGDVN	500.958.868	50.000.000

Công nợ phải thu:		**30/06/2025**	**30/06/2024**
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	77.167.243	6.432.273.570
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà Nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	235.972.382	134.602.906
- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc	đơn vị thuộc NXBGDVN	398.054.672	44.577.060
- Công ty Cp sách giáo dục Hà Nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	671.195.726	312.363.077
- Công ty CP PHS giáo dục	đơn vị thuộc NXBGDVN	425.389.455	779.180.623

Hà Nội,ngày 10 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Vũ Thị Hòa	**Vũ Thị Hòa**	**Ngô Quang Thân**

M.S.D.N:0101493707-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÁCH GIÁO KHOA TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI H.ĐÔNG ANH - TP.HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC
Công ty CP in SGK tại Tp Hà Nội-HAPCO

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Tháng 6 năm 2025

SHTK	Tên tài khoản	Dư đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Luỹ kế PS từ đầu năm		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	105 788 145	0	209 545 500	240 048 929	4 793 046 914	4 877 441 502	21 393 557	0
1121	Tiền Việt Nam gửi Ngân hàng	5 614 257 791	0	7 393 465 949	3 324 778 424	26 218 940 750	25 354 283 492	6 478 915 049	0
1122	Ngoại tệ	4 782 875	0	0	0	0	4 782 875	0	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	2 000 000 000	3 500 000 000	3 500 000 000	0	0
13116	Phải thu các đơn vị thuộc NXBGD	1 759 831 200	0	1 757 103 745	2 722 036 822	8 830 651 999	8 467 727 721	2 122 755 478	0
13118	Phải thu khách hàng mua SP,HH khác	6 411 454 313	0	3 644 396 771	2 012 380 662	11 347 917 837	8 115 845 806	9 643 526 344	0
13312	Thuế GTGT được khấu trừ HH, DV (5%)	0	0	0	0	0	0	0	0
13313	Thuế GTGT được khấu trừ HH, DV (10%)	0	0	320 119 631	1 027 663 115	1 151 838 385	1 151 838 385	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	18 181 818	37 981 818	37 981 818	0	0
1388	Phải thu khác	89 117 923	0	656 204 519	80 878 526	1 032 561 615	450 880 835	670 798 703	0
1411	Tạm ứng CBCNV	72 269 280	0	85 000 000	99 356 730	490 080 000	450 181 493	112 167 787	0
1421	Chi phí trả trước - công cụ, dụng cụ	0	0	0	0	0	0	0	0
1424	Chi phí trả trước - Mua bảo hiểm	0	0	0	0	0	0	0	0
1428	Chi phí trả trước khác	0	0	0	0	0	0	0	0
1521	Nguyên liệu, vl chính (giấy in)	2 579 422 242	0	3 522 066 058	3 880 738 205	15 144 086 029	14 606 743 318	3 116 764 953	0

SHTK	Tên tài khoản	Dư đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Luỹ kế PS từ đầu năm		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1522	Nguyên liệu, vl chính (khác)	833 937 661	0	379 465 600	430 268 490	1 496 158 400	1 616 975 190	713 120 871	0
1523	Nguyên liệu, vl phụ	7 812 000	0	2 300 200	12 440 200	91 204 400	89 167 400	9 849 000	0
1524	Nhiên liệu	10 296 000	0	85 169 981	99 156 181	328 198 871	328 990 071	9 504 800	0
1525	Phụ tùng thay thế	90 992 399	0	32 612 240	46 753 720	64 890 240	66 135 017	89 747 622	0
1528	Nguyên vật liệu khác	3 604 035	0	4 567 500	14 752 540	27 656 049	24 426 449	6 833 635	0
15415	CP SXKD dở dang : In ấn, cắt rọc	115 672 351	0	13 987 052 969	12 300 389 663	20 563 403 174	18 714 355 304	1 964 720 221	0
15515	Thành phẩm in ấn,cắt rọc	0	0	10 592 857 510	10 523 122 922	12 537 353 047	12 344 621 865	192 731 182	0
157	Hàng gửi đi bán	54 237 800	0	0	0	0	42 021 440	12 216 360	0
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	7 328 151 919	0	0	0	0	0	7 328 151 919	0
2112	Máy móc thiết bị	48 355 951 045	0	0	1 450 000 000	379 818 182	1 450 000 000	47 285 769 227	0
2113	Phương tiện vận tải,truyền dẫn	2 424 488 408	0	0	0	0	0	2 424 488 408	0
2114	Thiết bị dụng cụ quản lí	2 285 555 849	0	0	0	0	0	2 285 555 849	0
2135	Phần mềm máy vi tính	92 000 000	0	0	0	0	0	92 000 000	0
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	47 529 819 361	1 450 000 000	9 918 586	1 450 000 000	1 288 931 938	0	47 368 751 299
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	9 200 000	0	0	0	9 200 000	0	18 400 000
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	65 200 000	0	0	0	0	0	65 200 000
2412	Xây dựng cơ bản	18 182 714 381	0	2 284 491 600	0	2 284 491 600	0	20 467 205 981	0
2421	Chi phí trả trước - công cụ, dụng cụ	39 789 772	0	0	14 808 103	34 063 636	27 788 151	46 065 257	0
2424	Chi phí trả trước - Mua bảo hiểm	0	0	0	0	0	0	0	0
2428	Chi phí trả trước khác	1 940 286 361	0	21 063 000	495 056 877	594 708 030	870 830 088	1 664 164 303	0
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	219 526 129	658 578 387	951 279 892	658 578 387	292 701 505	0

SHTK	Tên tài khoản	Dư đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Luỹ kế PS từ đầu năm		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
311	Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0	0	0
3311	Phải trả cho người cung cấp	0	4 084 927 815	1 829 362 472	5 477 145 080	8 432 039 606	16 567 811 125	0	12 220 699 334
33311	Thuế GTGT đầu ra	0	230 037 498	1 045 628 613	400 937 724	1 418 482 068	1 535 937 801	0	347 493 231
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	156 135 727	0	293 257 999	163 242 246	293 257 999	0	286 151 480
33351	Thuế thu nhập cá nhân: CBCNV	0	0	0	0	27 351 013	27 351 013	0	0
33352	Thuế thu nhập cá nhân: Vãng lai	0	22 402	0	0	9 450 000	9 450 000	0	22 402
3337	Thuế nhà đất,tiền thuê đất	0	0	0	692 674 794	0	692 674 794	0	692 674 794
33381	Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0	0	0
33411	Phải trả CBCNV	0	1 878 798 321	786 357 488	1 388 000 000	4 667 065 292	3 788 000 000	0	999 733 029
3351	Chi phí phải trả	0	60 000 000	0	0	60 000 000	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	18 382 605	0	20 931 000	0	42 017 000	0	60 399 605
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	62 432 017	211 302 125	544 798 088	537 819 666	6 978 422	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	28 770 318	36 675 955	93 725 675	93 725 675	0	0
3385	Phải trả về cổ phần hoá	0	247 845 952	0	0	0	0	0	247 845 952
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	888 050 452	0	888 050 452	949 414 088	0	61 363 636
3388	Phải trả phải nộp khác	0	18 672 906 179	60 001 643	164 868 707	1 609 277 445	3 178 543 515	0	20 242 172 249
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	8 797 665	13 985 905	41 476 237	41 476 237	0	0
344	Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	0	50 000 000	0	0	0	0	0	50 000 000
35311	Quỹ khen thưởng CBCNV	0	203 755 793	0	0	10 000 000	100 000 000	0	293 755 793
35312	Quỹ khen thưởng TGĐ tại Cty con	0	419 797	0	0	0	0	0	419 797

SHTK	Tên tài khoản	Dư đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Luỹ kế PS từ đầu năm		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	20 959 850 000	0	0	0	0	0	20 959 850 000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	229 755 263	0	0	0	0	0	229 755 263
414	Quỹ phát triển kinh doanh	0	2 589 722 101	0	0	0	0	0	2 589 722 101
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	25 352 154	0	0	0	32 691 782	0	58 043 936
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	1 390 282 782	0	265 672 532	2 359 691 249	1 235 080 999	0	265 672 532
51115	Doanh thu in ấn, cắt rọc	0	0	11 865 385 793	3 946 183 926	13 476 905 119	13 476 905 119	0	0
51118	Doanh thu khác	0	0	3 949 076 997	2 214 783 453	5 376 717 415	5 376 717 415	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	76 658 740	66 634 462	78 509 670	78 509 670	0	0
62115	CP NVL trực tiếp in ấn,cắt rọc	0	0	2 945 826 218	8 191 863 042	9 155 720 874	9 155 720 874	0	0
62215	CP nhân công trực tiếp in ấn,cắt rọc	0	0	975 534 379	2 412 226 879	2 575 901 176	2 575 901 176	0	0
627	CP sản xuất chung	0	0	746 185 319	1 752 297 231	2 841 800 837	2 841 800 837	0	0
63215	Giá vốn hàng bán in ấn,cắt rọc	0	0	10 523 122 922	10 523 122 922	12 344 621 865	12 344 621 865	0	0
63218	Giá vốn hoạt động khác	0	0	748 713 823	2 707 679 415	3 165 911 366	3 165 911 366	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	0	0	75 059	75 059	0	0
641	Chi phí bán hàng	0	0	19 300 000	37 850 000	56 698 148	56 698 148	0	0
642	Chi phi quản lý doanh nghiệp	0	0	1 367 912 427	2 318 330 670	3 085 294 411	3 085 294 411	0	0
711	Thu nhập khác	0	0	255 088 014	231 481 481	280 661 987	280 661 987	0	0
811	Chi phí khác	0	0	3 000 000	3 000 000	6 000 000	6 000 000	0	0
8211	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	0	0	293 257 999	293 257 999	293 257 999	293 257 999	0	0
91115	Xác định KQKD in ấn,cắt rọc	0	0	11 965 651 066	11 965 651 066	14 574 003 762	14 574 003 762	0	0

SHTK	Tên tài khoản	Dư đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Luỹ kế PS từ đầu năm		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
91118	Xác định KQKD khác	0	0	4 180 558 478	4 180 558 478	5 608 198 896	5 608 198 896	0	0
Cộng		**98 402 413 750**	**98 402 413 750**	**101 271 681 745**	**101 271 681 745**	**206 595 258 823**	**206 595 258 823**	**107 058 126 433**	**107 058 126 433**

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2025

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÁCH GIÁO KHOA TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI GIÁM ĐỐC Ngô Quang Thân